

**CÔNG TY TNHH MỸ THUẬT ỨNG DỤNG EAGLE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỸ THUẬT ỨNG DỤNG EAGLE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EAGLE APPLICATION ARTS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: EAGLE APPLICATION ARTS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109965528

**3. Ngày thành lập:** 14/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 05 Ngõ 1 Phố Cao Thắng, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0931771816

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                   | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                           | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                     | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                        | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác    | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy                                                     | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                   | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                 | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                    | 4610     |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                  | 4641     |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                    | 4649     |
| 16. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                     | 9632     |
| 17. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                      | 9633     |
| 18. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu | 9639     |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                | 7710     |
| 20. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                        | 1410     |

|     |                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420        |
| 22. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430        |
| 23. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610        |
| 24. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622        |
| 26. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 28. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701        |
| 29. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702        |
| 30. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709        |
| 31. | In ấn                                                                                    | 1811(Chính) |
| 32. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812        |
| 33. | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820        |
| 34. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011        |
| 35. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012        |
| 36. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013        |
| 37. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                  | 2021        |
| 38. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022        |
| 39. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                   | 2029        |
| 41. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                    | 2030        |
| 42. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511        |
| 43. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                               | 2512        |
| 44. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                 | 2513        |
| 45. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591        |
| 46. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592        |
| 47. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                              | 2593        |
| 48. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                              | 2599        |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô  | 4933        |
| 50. | Bốc xếp hàng hóa                                                                         | 5224        |
| 51. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                            | 7721        |
| 52. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                 | 7722        |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                     | 7729 |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                | 7730 |
| 55. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                        | 7740 |
| 56. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |
| 57. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                    | 7820 |
| 58. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                            | 7830 |
| 59. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                 | 3100 |
| 60. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                        | 3311 |
| 61. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                    | 3312 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                        | 3313 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                        | 3314 |
| 64. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                     | 3315 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                        | 3319 |
| 66. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                       | 3320 |
| 67. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                             | 4101 |
| 68. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                       | 4102 |
| 69. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                 | 4211 |
| 70. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                  | 4212 |
| 71. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                      | 4221 |
| 72. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                           | 4222 |
| 73. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                            | 4223 |
| 74. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                             | 4229 |
| 75. | Phá dỡ                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 76. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                             | 4312 |
| 77. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ MINH DŨNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *21/01/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001085013197*

Ngày cấp: *19/04/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 5 Ngõ 1 Phố Cao Thắng, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 5 Ngõ 1 Phố Cao Thắng, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*